

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		175.201.424.601	192.576.172.064
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.966.670.009	45.468.338.406
1. Tiền	111	V01	8.946.763.759	9.926.171.739
2. Các khoản tương đương tiền	112	V02	30.019.906.250	35.542.166.667
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V03.1	116.740.058.919	135.788.426.749
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.350.785.919	4.467.087.549
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(689.727.000)	(478.660.800)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		112.079.000.000	131.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.500.405.395	4.859.363.378
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V04.1	4.438.031.919	2.617.473.329
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.047.974.233	656.672.648
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V05.1	2.042.499.243	1.613.317.401
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(28.100.000)	(28.100.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V06	3.993.883.246	5.731.105.271
1. Hàng tồn kho	141		4.038.934.675	5.776.156.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.000.407.032	728.938.260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11.1	422.891.474	491.354.502
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V13.2	1.577.515.558	237.583.758
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		291.394.801.867	210.280.927.902
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.182.990.524	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V04.2	685.908.182	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Phải thu dài hạn khác	216	V05.2	14.497.082.342	0
II. Tài sản cố định	220		20.876.693.378	23.274.184.723
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	6.949.648.550	9.026.118.067
- Nguyên giá	222		29.038.677.749	29.114.056.537
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(22.089.029.199)	(20.087.938.470)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V09	13.927.044.828	14.248.066.656
- Nguyên giá	228		16.210.028.034	16.210.028.034
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.282.983.206)	(1.961.961.378)
III. Bất động sản đầu tư	230	V10	29.268.079.203	29.951.173.136
- Nguyên giá	231		62.878.653.101	62.172.463.101
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(33.610.573.898)	(32.221.289.965)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V07	175.180.956.534	107.832.684.597
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		172.950.976.468	107.783.097.780
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.229.980.066	49.586.817
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V03.2	40.487.814.208	41.420.897.240
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40.409.575.866	41.342.658.898
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		878.238.342	878.238.342
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(800.000.000)	(800.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.398.268.020	7.801.988.206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11.2	10.398.268.020	7.801.988.206
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V16.1	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		466.596.226.468	402.857.099.966



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		234.948.280.026	186.320.563.450
I. Nợ ngắn hạn	310		130.316.310.325	34.272.858.605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12	7.102.205.990	6.472.645.285
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.870.531.050	79.300.050
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V13.1	3.191.270.503	2.406.271.451
4. Phải trả người lao động	314		9.782.245.475	12.562.136.626
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		323.744.955	147.040.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V15.1	243.709.091	206.090.911
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V14.1	1.044.459.602	6.045.302.302
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		99.011.067.863	0
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.747.075.796	6.354.071.980
II. Nợ dài hạn	330		104.631.969.701	152.047.704.845
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V15.2	102.516.911.041	98.743.906.913
2. Phải trả dài hạn khác	337	V14.2	1.796.967.833	53.172.323.712
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V16.2	318.090.827	131.474.220
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		231.647.946.442	216.536.536.516
I. Vốn chủ sở hữu	410	V17	219.137.449.072	204.026.039.146
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		77.121.012.133	31.335.238.132
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.016.436.939	67.690.801.014
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.002.884.044	1.002.884.044
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.013.552.895	66.687.916.970
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		12.510.497.370	12.510.497.370
1. Nguồn kinh phí	431	V18	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		12.510.497.370	12.510.497.370
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		466.596.226.468	402.857.099.966

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2018

Lông Giám đốc



LÊ VĂN MỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV - NĂM 2017

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Quý IV - 2017	Quý IV - 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	351.955.546.069	290.305.886.850	1.639.137.754.238	1.369.023.544.240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	965.034	1.237.761	5.202.795	7.258.739
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>(10 = 01 - 02)</i>	10		351.954.581.035	290.304.649.089	1.639.132.551.443	1.369.016.285.501
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	323.366.492.227	263.052.864.099	1.528.210.818.880	1.228.650.000.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>(20 = 10 - 11)</i>	20		28.588.088.808	27.251.784.990	110.921.732.563	140.366.284.896
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2.653.215.846	2.406.631.018	11.420.080.715	19.440.505.882
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	998.970.468	494.162.913	2.528.851.562	497.757.324
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>778.957.913</i>	<i>10.686.385</i>	<i>2.183.942.243</i>	<i>12.966.385</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(305.767.480)	(260.196.599)	(933.083.032)	(699.822.321)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8.1	10.366.960.806	8.635.312.014	38.596.731.189	33.841.809.051
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.2	8.870.488.055	5.759.588.260	34.686.814.591	29.051.319.565
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh <i>{30 = (20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}</i>	30		10.699.117.845	14.509.156.222	45.596.332.904	95.716.082.517
12. Thu nhập khác	31	VI.6	58.430.613	281.575.138	841.304.163	5.082.606.843
13. Chi phí khác	32	VI.7	0	391.483	2.500.000	11.302.631.825
14. Lợi nhuận khác <i>(40 = 31 - 32)</i>	40		58.430.613	281.183.655	838.804.163	(6.220.024.982)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>(50 = 30 + 40)</i>	50		10.757.548.458	14.790.339.877	46.435.137.067	89.496.057.535
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.170.949.692	3.271.056.365	9.359.047.511	16.699.671.732
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	61.153.496	52.032.280	186.616.606	131.474.220
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN <i>(60 = 50 - 51 - 52)</i>	60		8.525.445.270	11.467.251.232	36.889.472.950	72.664.911.583
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		8.525.445.270	11.467.251.232	36.889.472.950	72.664.911.583
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0	0	0
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		627	884	2.740	8.119
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU VÂN

Kế toán trưởng



PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc




LÊ VĂN MỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV - NĂM 2017

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Quý IV - 2017	Quý IV - 2016	Năm 2017	Năm 2016
I	2	3	4	5	6	7
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		392.122.299.144	317.063.376.940	1.805.412.609.538	1.506.100.683.775
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(359.547.161.232)	(290.986.393.255)	(1.793.206.017.162)	(1.370.308.448.900)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.672.066.960)	(16.115.088.851)	(78.856.402.482)	(64.516.042.111)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(743.335.583)	(10.686.385)	(2.050.253.538)	(12.966.385)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.091.531.374)	(3.285.136.500)	(10.333.605.728)	(16.646.150.197)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.634.989.950	6.118.082.047	71.656.237.659	24.614.138.279
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50.732.816.611)	(20.417.612.635)	(112.813.348.315)	(56.719.995.676)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(36.029.622.666)</i>	<i>(7.633.458.639)</i>	<i>(120.190.780.028)</i>	<i>22.511.218.785</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.956.566.141)	(237.931.545)	(2.145.111.596)	(1.662.139.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		0	0	2.000.000	122.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.279.000.000)	(108.800.000.000)	(102.379.000.000)	(136.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.000.000.000	0	122.100.000.000	24.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(13.000.030.000)	0	(13.001.280.001)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	50.413.107	0	7.008.803.129
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.366.598.512	1.960.677.705	9.681.038.125	8.273.426.473
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>16.131.032.371</i>	<i>(120.026.870.733)</i>	<i>27.258.926.529</i>	<i>(111.558.462.398)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	5.000.000.000	0	5.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		339.466.445.806	11.830.613.849	973.347.356.787	14.830.613.849
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(316.924.623.719)	(11.830.613.849)	(874.336.288.924)	(14.830.613.849)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.750.000)	(31.500.000)	(12.580.882.761)	(10.700.083.765)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>22.523.072.087</i>	<i>4.968.500.000</i>	<i>86.430.185.102</i>	<i>(5.700.083.765)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>2.624.481.792</i>	<i>(122.691.829.372)</i>	<i>(6.501.668.397)</i>	<i>(94.747.327.378)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>36.342.188.217</i>	<i>168.160.167.778</i>	<i>45.468.338.406</i>	<i>140.215.665.784</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	<i>70</i>		<i>38.966.670.009</i>	<i>45.468.338.406</i>	<i>38.966.670.009</i>	<i>45.468.338.406</i>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ban hành ngày 01 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THỊ THU VÂN

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

LÊ VĂN MỸ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV - NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1- Hình thức sở hữu vốn :

Là Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Học Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Học Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2001; Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần thứ 9 ngày 17 tháng 03 năm 2017 về tăng vốn điều lệ từ 105.000.000.000 đồng lên 110.000.000.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Đầu tư

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải thực phẩm, tiêu thụ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, vật tư nguyên liệu, hàng hóa
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng. Riêng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản có chu kỳ kinh doanh trên 12 tháng.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6- Cấu trúc doanh nghiệp

Số lượng Công ty con : 01

Số lượng Công ty con được hợp nhất : 01

- Tên công ty : Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Học Môn
- Địa chỉ : Số 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, H. Học Môn, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ góp vốn : 100%
- Tỷ lệ lợi ích : : 70% lợi nhuận sau thuế



Danh sách Công ty liên doanh, liên kết

- Tên công ty : Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn
- Địa chỉ : 179, ấp 1, xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ góp vốn : 35,00 % - Tỷ lệ lợi ích : : Tương ứng với tỷ lệ vốn góp

7- Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có 570 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 562 nhân viên)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo

- Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Doanh nghiệp áp dụng đồng tiền ghi sổ kế toán là Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: được ghi nhận theo giá gốc

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5- Nguyên tắc kế toán và các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

c) Đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh:

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi

số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải thu :

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013, cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

+ Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc đánh giá

+ Bất động sản đầu tư là nhà lồng chợ, cơ sở hạ tầng, chi phí san lấp mặt bằng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

+ Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

+ Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

+ Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng

+ Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm
Chi phí đền bù	20 năm

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp, đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại, theo nguyên tắc:

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi tăng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm :

- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng

- Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh

- Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ)

- Chi phí lắp đặt, sửa chữa

- Chi phí trả trước khác

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán
- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên tắc: khoản tiền mà người bán nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hóa và cung cấp dịch vụ (cho thuê các sạp kinh doanh), tài sản cho người mua sử dụng.

17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - + Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở Các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ . Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.
 - + Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
 - + Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của Kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của Kỳ trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
- + Không còn giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu đã xác định tương đối chắc chắn
- + Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- + Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;

- Thu nhập khác tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán

20- Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt

21- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Doanh nghiệp ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán, thận trọng. Các chi phí phát sinh đều hợp lý hợp lệ và được quy định tại Luật Thuế TNDN.

22- Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

23- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26- Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn và báo cáo tài chính của các công ty con (gọi chung là Tập đoàn) và phần quyền lợi của công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty.

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá trị hợp lý kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý diễn ra tại ngày trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

*** Đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH QL&KD Chợ đầu mối NSTP Hóc Môn : áp dụng phương pháp giá gốc.

Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát kể từ ngày thành lập công ty con. Hàng quý Công ty con nộp 70% lợi nhuận sau thuế về Công ty mẹ, được phản ánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty mẹ.

Việc phân phối lợi nhuận do Đại hội cổ đông Công ty mẹ quyết định. Ban Điều hành Công ty con do Hội đồng công ty mẹ bổ nhiệm

Công ty không đánh giá lại khoản đầu tư này cũng như lợi thế thương mại để xác định giá trị hợp lý

*** Đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Chế biến thực phẩm Hóc Môn (HFC) : áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu.

Hàng quý, căn cứ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của HFC, Công ty điều chỉnh tăng (giảm) khoản chi phí đầu tư theo tỷ lệ vốn góp;

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Đơn vị tính : Đồng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt :	4.727.858.659	189.721.406
1.2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn :	4.218.905.100	9.736.450.333
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Học Môn	321.009.465	5.409.465.343
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Học Môn	2.726.283.917	3.642.067.634
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Q12	202.536.895	121.768.242
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bắc SG	1.371.302	127.609.374
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông- PGD Học Môn	8.127.718	73.201.754
+ Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	956.227.071	330.256.574
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc SG	3.348.732	4.943.037
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Học Môn	0	27.138.375
Cộng	8.946.763.759	9.926.171.739
02- Các khoản tương đương tiền (TGNH kỳ hạn từ dưới 3 tháng)	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN HM	10.519.906.250	17.500.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT - CN Học Môn	19.500.000.000	15.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Bắc SG	0	3.042.166.667
Cộng	30.019.906.250	35.542.166.667

03- Các khoản đầu tư tài chính :

3.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	5.350.785.919	4.721.107.814	689.727.000	4.467.087.549	3.988.426.749	478.660.800
1 Mã cổ phiếu KLF	1.027.539.000	816.099.000	211.440.000			0
2 Mã cổ phiếu TTH	952.235.520	825.020.520	127.215.000			0
3 Mã cổ phiếu DPM	503.784.500	430.004.500	73.780.000			0
4 Mã cổ phiếu CEO	346.368.500	353.600.000				0
5 Mã cổ phiếu CLG	276.628.120	255.514.120	21.114.000			0
6 Mã cổ phiếu HVG	239.072.800	235.502.800	3.570.000	278.332.500	264.292.500	14.040.000
7 Mã cổ phiếu SPM	236.153.700	246.600.000		0	0	0
8 Mã cổ phiếu HQC	213.726.800	156.606.800	57.120.000	670.604.400	410.324.400	260.280.000
9 Mã cổ phiếu VE9	202.204.650	145.213.650	56.991.000	0	0	0
10 Mã cổ phiếu SWC	180.119.250	127.999.250	52.120.000	0	0	0
11 Mã cổ phiếu ART	174.361.150	169.005.150	5.356.000	0	0	0
12 Mã cổ phiếu TDC	168.875.700	184.500.000		0	0	0
13 Mã cổ phiếu HSG	168.252.000	147.000.000	21.252.000	0	0	0
14 Mã cổ phiếu TOP	152.301.600	121.521.600	30.780.000	0	0	0
15 Mã cổ phiếu HHHG	77.620.000	78.000.000		0	0	0
16 Mã cổ phiếu FLC	71.987.820	83.760.000		0	0	0
17 Mã cổ phiếu NDF	66.099.000	43.203.000	22.896.000	0	0	0
18 Mã cổ phiếu HNG	64.055.640	65.677.200		0	0	0
19 Mã cổ phiếu DCL	45.840.150	46.000.000		0	0	0
20 Mã cổ phiếu SRC	42.063.000	38.550.000	3.513.000	0	0	0
21 Mã cổ phiếu VPH	35.775.164	33.750.164	2.025.000	0	0	0
22 Mã cổ phiếu DVN	32.115.545	41.400.000		0	0	0
23 Mã cổ phiếu TCM	28.242.900	28.550.000		0	0	0
24 Mã cổ phiếu DXG	18.328.350	21.550.000		0	0	0
25 Mã cổ phiếu CMG	17.721.210	17.400.210	321.000	0	0	0
26 Mã cổ phiếu AMD	9.313.850	9.079.850	234.000	0	0	0
27 Các mã cổ phiếu khác	0	0	0	3.518.150.649	3.313.809.849	204.340.800
Mã cổ phiếu TDH	0	0	0	1.288.034.155	1.275.034.155	13.000.000
Mã cổ phiếu DIG	0	0	0	391.491.157	390.470.357	1.020.800
Mã cổ phiếu CCI	0	0	0	10.707.065	10.707.065	0
Mã cổ phiếu IJC	0	0	0	793.903.672	780.003.672	13.900.000
Mã cổ phiếu FIT	0	0	0	159.538.950	134.398.950	25.140.000
Mã cổ phiếu DLG	0	0	0	75.613.250	57.793.250	17.820.000
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
- Lý do thay đổi	0	0	0	0	0	0
+ Về số lượng	0	0	0	0	0	0
+ Về giá trị	0	0	0	0	0	0

- Cơ sở giá trị hợp lý: Đánh giá theo giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết trên sàn của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sàn Giao dịch Upcom tại ngày 29 tháng 12 năm 2017.

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TGNH có kỳ hạn trên 03 tháng)	112.079.000.000	112.079.000.000	131.800.000.000	131.800.000.000

3.2 Đầu tư tài chính dài hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	40.409.575.866	0	40.409.575.866	41.342.658.898	0	41.342.658.898
- Đầu tư vào đơn vị khác (Công ty CP Bất Động sản Bến Thành Đức Khai)	878.238.342	(800.000.000)	78.238.342	878.238.342	(800.000.000)	78.238.342
Cộng	41.287.814.208	(800.000.000)	40.487.814.208	42.220.897.240	(800.000.000)	41.420.897.240

- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Là khoản góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn với tỷ lệ 35,00%.

04- Phải thu khách hàng :

Số cuối năm

Số đầu năm

4.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn :

- Các khách hàng của khối văn phòng công ty	3.266.249.400	2.009.147.000
- Các khách hàng của CHXD bán lẻ	960.566.520	498.086.330
- Các khách hàng của chợ thịt, khu pha lóc, kho mát, kios	37.400.000	37.400.000
- Các khách hàng của Chợ đầu mối NSTP HM	111.639.000	10.824.000
- Các khách hàng khác	62.176.999	62.015.999
Cộng	4.438.031.919	2.617.473.329

4.2 Phải thu khách hàng dài hạn :

Số cuối năm

Số đầu năm

- Các khách hàng của Chợ thịt	685.908.182	0
Cộng	685.908.182	0

05- Phải thu khác

Số cuối năm

Số đầu năm

5.1 Phải thu ngắn hạn khác

- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng chưa đến hạn	1.531.676.328	1.445.701.870
- Các khách hàng khác	510.822.915	167.615.531
Cộng	2.042.499.243	1.613.317.401

06- Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0
- Công cụ, dụng cụ :	0	0	0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :	0	0	0	0
- Hàng hóa	4.038.934.675	(45.051.429)	5.776.156.700	(45.051.429)
Cộng	4.038.934.675	(45.051.429)	5.776.156.700	(45.051.429)
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả	0	0	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ :	0	0	0	0

07- Tài sản dở dang dài hạn :

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Khu Dân cư Tân Xuân	2.062.845.384	1.881.536.329
* Dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông (*)	152.706.312.902	87.719.743.269
* Tầng 4 Dự án Trung tâm TM Học Môn	18.181.818.182	18.181.818.182
Cộng	172.950.976.468	107.783.097.780

(*) Ngày 16/5/2017 Công ty Cổ phần Thương mại Học Môn và Công ty Cổ phần Lê Bảo Minh đã ký Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp 30/HĐ-HTC-LBM, theo nội dung hợp đồng Công ty Cổ phần Lê Bảo Minh đồng ý chuyển nhượng 100% phần vốn góp của mình tại Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông cho Công ty Cổ phần Thương mại Học Môn với giá trị hợp đồng 107.976.000.000 đồng.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Hệ thống máy lạnh khu chợ thịt	2.055.820.521	0
* XD Cửa hàng xăng dầu Tân Hiệp 2	174.159.545	49.586.817
Cộng	2.229.980.066	49.586.817

Cộng Tài sản dở dang dài hạn**175.180.956.534****107.832.684.597**

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	17.251.484.611	9.082.827.357	2.613.904.758	165.839.811	29.114.056.537
- Mua trong năm	0	0	0	74.900.000	74.900.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (*)	0	150.278.788	0	0	150.278.788
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	17.251.484.611	8.932.548.569	2.613.904.758	240.739.811	29.038.677.749
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.628.106.017	6.823.014.349	2.534.535.076	102.283.028	20.087.938.470
- Khấu hao trong năm	1.242.502.002	857.092.231	16.583.328	35.191.956	2.151.369.517
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	150.278.788	0	0	150.278.788
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	11.870.608.019	7.529.827.792	2.551.118.404	137.474.984	22.089.029.199
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	6.623.378.594	2.259.813.008	79.369.682	63.556.783	9.026.118.067
- Tại ngày cuối năm	5.380.876.592	1.402.720.777	62.786.354	103.264.827	6.949.648.550

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng **9.843.209.768 đồng**

(*): Ngày 31/8/2017 Công ty tiến hành thanh lý 04 máy điều hòa tại Khu pha lọc C theo QĐ số 92/QĐ-HTC

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	16.210.028.034	0	0	0	16.210.028.034
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	16.210.028.034	0	0	0	16.210.028.034
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.961.961.378	0	0	0	1.961.961.378
- Khấu hao trong năm	321.021.828	0	0	0	321.021.828
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	2.282.983.206	0	0	0	2.282.983.206
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	14.248.066.656	0	0	0	14.248.066.656
- Tại ngày cuối năm	13.927.044.828	0	0	0	13.927.044.828

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không có thế chấp

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 0 đồng

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá	62.172.463.101	706.190.000	0	62.878.653.101
- Nhà lồng chợ rau	13.161.237.343		0	13.161.237.343
- Nhà lồng chợ thịt	7.512.905.862		0	7.512.905.862
- Kho mát	2.109.255.380		0	2.109.255.380
- Cơ sở hạ tầng	39.389.064.516	706.190.000	0	40.095.254.516
Giá trị hao mòn lũy kế	32.221.289.965	1.389.283.933	0	33.610.573.898
- Nhà lồng chợ rau	6.624.489.458	526.449.492	0	7.150.938.950
- Nhà lồng chợ thịt	2.754.732.156	300.516.240	0	3.055.248.396
- Kho mát	1.847.551.496	261.703.884	0	2.109.255.380
- Cơ sở hạ tầng	20.994.516.855	300.614.317	0	21.295.131.172
Giá trị còn lại	29.951.173.136	706.190.000	1.389.283.933	29.268.079.203
- Nhà lồng chợ rau	6.536.747.885	0	526.449.492	6.010.298.393
- Nhà lồng chợ thịt	4.758.173.706	0	300.516.240	4.457.657.466
- Kho mát	261.703.884	0	261.703.884	0
- Cơ sở hạ tầng	18.394.547.661	706.190.000	300.614.317	18.800.123.344

- UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành QĐ số 4942/QĐ-UBND ngày 07/10/2014 về việc quyết toán dự án Chợ đầu mối phía Bắc Thành phố

- Trong đó nguồn vốn ngân sách cấp là: **29.626.768.849** đồng

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **2.597.278.781** đồng

11- Chi phí trả trước	Số cuối năm	Số đầu năm
11.1 Ngắn hạn	422.891.474	491.354.502
- Chi phí mua bảo hiểm cháy nổ	102.804.354	93.965.169
- Trang bị bảng quảng cáo	87.456.805	149.501.332
- Ốp inox tường Nhà lồng Chợ thịt	46.666.664	0
- Trang bị máy vi tính, máy in VP + Các cửa hàng	114.154.002	0
- Chi phí trả trước ngắn hạn chợ đầu mối	11.334.400	186.988.002
- Chi phí khác	60.475.249	60.899.999
11.2 Dài hạn	10.398.268.020	7.801.988.206
- Thuê mặt bằng - CHXD Số 03 Đông Thạnh	610.160.000	826.160.000
- Phí thuê diện tích đất - Trạm cung cấp nước sạch	4.631.653.684	4.728.821.248
- Thay mới tole nhà lồng, trái nhựa đường chợ ĐM-NSTP Hóc Môn	4.849.976.914	1.906.042.860
- In vé nhập chợ các loại	260.038.500	148.730.000
- Chi phí khác	46.438.922	192.234.098
Cộng chi phí trả trước	10.821.159.494	8.293.342.708

12- Phải trả người bán :	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn :		
- Cty CP tư vấn TM DV Địa ốc Hoàng Quân	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cty TNHH Huy Long	601.630.000	666.660.000
- DNTN vận chuyển xăng dầu Trí Vỹ	178.430.000	140.850.000
- Cty TNHH XD CT GT Cường Lộ	380.605.825	0
- Cty Thoát nước Đô Thị TP.HCM	450.564.400	0
- Cửa hàng gốm sứ quà tặng	110.000.000	0
- Cty Môi trường Đô Thị TP.HCM	191.800.000	141.552.521
- Phải trả cho đối tượng khác	189.175.765	523.582.764
Cộng	7.102.205.990	6.472.645.285



13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
13.1 Phải nộp						
- Thuế giá trị gia tăng	0	1.038.966.852	12.860.379.966	12.727.878.712	0	1.171.468.106
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	356.639	5.202.795	5.160.837	0	398.597
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (Cty chợ)	0	1.294.201.691	5.905.224.229	5.539.850.644	0	1.659.575.276
- Thuế môn bài	0	0	21.000.000	21.000.000	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương - tiền công	0	66.071.994	2.472.298.815	2.182.414.660	0	355.956.149
- Thuế thu nhập cá nhân (từ đầu tư vốn)	0	0	344.117.239	344.117.239	0	0
- Thuế tài nguyên	0	6.674.275	52.015.900	54.817.800	0	3.872.375
- Tiền thuê đất - thuế nhà đất	0	0	5.832.803.270	5.832.803.270	0	0
CỘNG	0	2.406.271.451	27.493.042.214	26.708.043.162	0	3.191.270.503
13.2 Phải thu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (Cty CP TM HM)	237.583.758	0	3.453.823.284	4.793.755.084	1.577.515.558	
CỘNG	237.583.758	0	3.453.823.284	4.793.755.084	1.577.515.558	0
TỔNG CỘNG	237.583.758	2.406.271.451	30.946.865.498	31.501.798.246	1.577.515.558	3.191.270.503

14- Các khoản phải trả khác :	Số cuối năm	Số đầu năm
14.1 Phải trả ngắn hạn khác	1.044.459.602	6.045.302.302
- Tài sản thừa chờ giải quyết	56.117.999	56.117.999
- Kinh phí công đoàn	15.218.052	15.218.052
- Bảo hiểm xã hội	7.544.700	8.387.400
- Tiền mua cổ phiếu ESOP	0	5.000.000.000
- Các khoản phải trả khác	965.578.851	965.578.851
14.2 Phải trả dài hạn khác	1.796.967.833	53.172.323.712
- Nhận ký quỹ, ký cược tiền cho thuê Kios	1.540.000.000	1.960.000.000
- Công ty Cổ phần Lê Bảo Minh	0	50.949.105.879
- Đặt cọc quyền mua sản phẩm (Dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông) (*)	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	256.967.833	263.217.833
Cộng	2.841.427.435	59.217.626.014

(*) Là khoản tiền nhận đặt cọc của các cá nhân đăng ký quyền mua sản phẩm Dự án khu nhà ở tại xã Xuân Thới

15- Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối năm	Số đầu năm
15.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	243.709.091	206.090.911
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt	14.000.000	14.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện - Khu pha lóc	32.727.272	32.727.272
- Doanh thu chưa thực hiện - Khô mát	91.300.000	83.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện - Hầm đất	4.772.727	5.454.547
- Doanh thu chưa thực hiện - Cho thuê Mặt bằng	100.909.092	70.909.092
15.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	102.516.911.041	98.743.906.913
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Rau	57.953.897.018	59.555.989.418
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt	30.176.785.401	29.257.466.673
- Doanh thu chưa thực hiện - Kios	12.544.096.642	8.049.740.162
- Doanh thu chưa thực hiện - Cho thuê Căn-tin	1.842.131.980	1.880.710.660
Cộng doanh thu chưa thực hiện	102.760.620.132	98.949.997.824

16- Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả	Số cuối năm	Số đầu năm
16.1- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	0	0
16.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	318.090.827	131.474.220
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại phải trả	1%	1%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	318.090.827	131.474.220
Cộng	318.090.827	131.474.220

17- **Vốn chủ sở hữu :**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5
Số dư đầu năm trước	52.500.000.000	77.515.674.910	30.405.165.602	160.420.840.512
- Tăng vốn trong năm trước	52.500.000.000	16.919.563.222	0	69.419.563.222
- Lãi trong năm trước (sau thuế)	0	0	72.664.911.583	72.664.911.583
- Tăng khác	0	0	0	0
- Trích lập các quỹ	0	0	24.354.276.171	24.354.276.171
- Lỗ trong năm trước	0	0	11.025.000.000	11.025.000.000
- Giảm khác (chi cổ tức)	0	63.100.000.000	0	63.100.000.000
Số dư cuối năm trước	105.000.000.000	31.335.238.132	67.690.801.014	204.026.039.146
Số dư đầu năm nay	105.000.000.000	31.335.238.132	67.690.801.014	204.026.039.146
- Tăng trong năm	5.000.000.000	45.785.774.001	0	50.785.774.001
- Lãi trong năm	0	0	36.889.472.950	36.889.472.950
- Tăng khác	0	0	0	0
- Trích lập các quỹ	0	0	59.638.837.025	59.638.837.025
- Chi cổ tức	0	0	12.925.000.000	12.925.000.000
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	110.000.000.000	77.121.012.133	32.016.436.939	219.137.449.072

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Số cuối năm

Số đầu năm

- Vốn góp của nhà nước (TCty Bến Thành):	26.243.000.000	26.243.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	83.757.000.000	78.757.000.000
Cộng	110.000.000.000	105.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	105.000.000.000	52.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	5.000.000.000	52.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.925.000.000	11.025.000.000
+ Chi năm 2015	0	5.250.000.000
+ Chi năm 2016	7.425.000.000	5.775.000.000
+ Chi năm 2017	5.500.000.000	0

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
	Quý IV - 2017	Quý IV- 2016	Năm 2017	Năm 2016
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	351.955.546.069	290.305.886.850	1.639.137.754.238	1.369.023.544.240
Trong đó :				
+ Doanh thu bán hàng	323.962.015.105	268.112.326.043	1.534.695.235.827	1.273.155.015.766
* Xăng dầu, nhớt các loại	321.289.962.840	265.567.592.455	1.524.017.837.979	1.263.141.676.509
* Hàng ăn uống	835.720.910	803.548.189	3.256.190.913	2.972.900.916
* Điện, nước sinh hoạt	1.836.331.355	1.741.185.399	7.421.206.935	7.040.438.341
+ Doanh thu bán thành phẩm	0	0	1.185.753.364	7.279.182.639
* Bán nền dự án Khu Dân cư	0	0	1.185.753.364	7.279.182.639
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.171.799.281	21.403.087.708	99.996.575.011	85.427.453.439
* Cho thuê mặt bằng	1.904.675.839	1.938.461.006	7.495.955.303	7.338.040.417
* Dịch vụ hoạt động Chợ	25.267.123.442	19.464.626.702	92.500.619.708	78.089.413.022
+ Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	821.731.683	790.473.099	3.260.190.036	3.161.892.396
* Chợ Rau	400.523.100	400.523.100	1.602.092.400	1.602.092.400
* Chợ thịt	421.208.583	389.949.999	1.658.097.636	1.559.799.996
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	965.034	1.237.761	5.202.795	7.258.739
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	965.034	1.237.761	5.202.795	7.258.739
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	322.707.222.114	262.883.621.191	1.525.236.932.675	1.260.409.562.293
+ Xăng dầu, nhớt các loại	312.942.742.193	254.291.873.668	1.487.035.404.608	1.224.106.588.863
+ Hàng ăn uống	447.124.684	363.699.429	1.551.502.670	1.270.924.300
+ Hoạt động chợ	9.317.355.237	8.228.048.094	36.650.025.397	35.032.049.130
- Giá vốn bán nền	0	-540.925.899	173.077.488	720.666.165
- Hoàn nhập dự phòng (*)		0	0	(35.205.997.880)
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	284.358.466	368.959.503	1.389.283.933	1.475.838.012
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	374.911.647	341.209.304	1.411.524.784	1.249.932.015
Cộng	323.366.492.227	263.052.864.099	1.528.210.818.880	1.228.650.000.605

(*) Công ty căn cứ theo công văn số 4846/CT-KTTĐ ngày 27 tháng 05 năm 2016 của Cục thuế Tp.HCM

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý IV - 2017	Quý IV- 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền gửi ngân hàng	2.215.202.917	2.406.288.038	9.726.320.533	8.514.634.421
- Lãi bán chứng khoán kinh doanh	398.104.731	342.980	1.510.581.118	314.411.461
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.800.000	0	158.486.000	11.460.000
- Tăng vốn đầu tư của công ty con		0	0	10.600.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.108.198	0	24.693.064	0
Cộng	2.653.215.846	2.406.631.018	11.420.080.715	19.440.505.882

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
	Quý IV - 2017	Quý IV - 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Lãi vay	778.957.913	10.686.385	2.183.942.243	12.966.385
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	394.953.000	478.660.800	988.764.600	478.660.800
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá CK	(266.512.000)	0	(777.698.400)	0
- Lỗ kinh doanh chứng khoán	87.230.000	4.514.380	118.582.500	4.525.080
- Chi phí bán chứng khoán kinh doanh	4.341.555	301.348	15.260.619	1.605.059
Cộng	998.970.468	494.162.913	2.528.851.562	497.757.324
6- Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý IV - 2017	Quý IV - 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	0	0	720.000.000	2.990.000.000
- Đất san lấp	0	0	0	1.583.245.773
- Thanh lý tài sản, công cụ, bán phế liệu	0	0	3.727.273	193.409.091
- Tiền thuê đất Chợ Đầu mối được giảm	0	232.677.592	0	232.677.592
- Chi phí hồ sơ chuyển nhượng sạp	57.859.926	15.686.000	116.062.529	48.498.486
- Các khoản thu khác	570.687	33.211.546	1.514.361	34.775.901
Cộng	58.430.613	281.575.138	841.304.163	5.082.606.843
7- Chi phí khác (Mã số 32)	Quý IV - 2017	Quý IV - 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Tiền phạt chậm nộp thuế	0	391.483	0	122.276.585
- Tiền phạt vi phạm hành chính	0	0	2.500.000	94.135.437
- Tiền thuê đất chợ ĐM NSTP	0	0	0	11.086.219.803
Cộng	0	391.483	2.500.000	11.302.631.825
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :				
8.1 Chi phí bán hàng (mã số 25)	Quý IV - 2017	Quý IV - 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí nhân công	7.257.705.787	6.238.123.847	28.230.937.923	24.778.758.602
- Chi phí vật liệu	107.760.500	93.254.341	407.027.425	388.785.093
- Chi phí công cụ, dụng cụ	98.523.839	142.032.129	360.448.727	489.240.974
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	486.048.640	546.383.203	2.080.772.416	2.140.555.178
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.138.128.137	1.448.507.035	6.739.372.442	5.517.739.009
- Chi phí khác bằng tiền	278.793.903	167.011.459	778.172.256	526.730.195
Cộng	10.366.960.806	8.635.312.014	38.596.731.189	33.841.809.051
8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp (MS 26)	Quý IV - 2017	Quý IV - 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí nhân công	3.235.142.585	2.386.863.748	18.504.035.933	17.261.165.514
- Chi phí vật liệu quản lý	57.193.273	55.249.335	197.114.365	178.418.359
- Chi phí công cụ, dụng cụ	117.482.439	34.199.455	302.253.232	146.295.236
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.430.424	93.388.677	391.618.929	372.236.038
- Thuế, phí và lệ phí	1.860.834.868	1.312.921.551	5.853.803.270	5.495.356.643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.168.866.913	1.017.940.616	5.134.283.341	2.319.302.567
- Chi phí khác bằng tiền	1.332.537.553	829.024.878	4.303.705.521	3.278.545.208
<i>Trong đó : Thù lao của HĐQT & Thư ký</i>	<i>189.000.000</i>	<i>189.000.000</i>	<i>756.000.000</i>	<i>756.000.000</i>
<i>Thù lao của Ban Kiểm Soát</i>	<i>66.000.000</i>	<i>66.000.000</i>	<i>264.000.000</i>	<i>264.000.000</i>
Cộng	8.870.488.055	5.729.588.260	34.686.814.591	29.051.319.565

09- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý IV - 2017	Quý IV - 2016	Năm 2017	Năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	380.960.051	324.735.260	1.266.843.749	1.202.739.662
- Chi phí nhân công	10.492.848.372	8.462.493.676	46.734.973.856	41.877.430.197
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	868.837.530	1.008.731.383	3.861.675.278	3.988.629.228
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.306.995.050	2.496.447.651	11.873.655.783	7.837.041.576
- Chi phí khác bằng tiền	3.472.166.324	2.308.957.888	10.935.681.047	9.300.632.046
Cộng	19.521.807.327	14.601.365.858	74.672.829.713	64.206.472.709

10- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý IV - 2017	Quý IV - 2016	Năm 2017	Năm 2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.757.548.458	14.790.339.877	46.435.137.067	89.496.057.535
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	402.967.480	768.923.416	1.293.183.532	(9.722.306.718)
- Các khoản điều chỉnh tăng	424.767.480	768.923.416	1.451.669.532	2.249.330.961
- Các khoản điều chỉnh giảm	(21.800.000)	0	(158.486.000)	(11.971.637.679)
Thu nhập chịu thuế	11.160.515.938	15.559.263.293	47.728.320.599	79.773.750.817
Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 20%	11.160.515.938	4.997.463.929	47.728.320.599	44.567.752.937
Thu nhập chịu thuế suất thuế TNDN 22%		10.561.799.364		35.205.997.880
Thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD	2.232.103.188	3.323.088.646	9.545.664.117	16.658.870.120
Thuế TNDN các năm trước bị truy thu	0	0	0	172.275.832
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.232.103.188	3.323.088.646	9.545.664.117	16.831.145.952
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(61.153.496)	(52.032.280)	(186.616.606)	(131.474.220)
Tổng số thuế TNDN phải nộp	2.170.949.692	3.271.056.365	9.359.047.511	16.699.671.732

11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý IV - 2017	Quý IV - 2016	Năm 2017	Năm 2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế :	61.153.496	(52.032.880)	(186.616.606)	(131.474.220)
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại :	61.153.496	(52.032.880)	(186.616.606)	(131.474.220)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý IV - 2017	Quý IV - 2016	Năm 2017	Năm 2016
1- Thu tiền từ đi vay	339.466.445.806	11.830.613.849	973.347.356.787	14.830.613.849
2- Trả tiền nợ gốc vay	316.924.623.719	11.830.613.849	874.336.288.924	14.830.613.849

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

2- Thông tin các bên liên quan :

STT	Bên Liên Quan	Mối quan hệ
01	Công ty TNHH Quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn	Công ty con, vốn góp: tỷ lệ vốn góp 100%
02	Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn	Công ty liên kết, vốn góp: tỷ lệ vốn góp 35,00%
03	Ông Tô Văn Liêm	Vừa là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn vừa làm Giám đốc bên Công ty Cổ Phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn (Công ty liên kết).
04	Ông Nguyễn Tiến Dũng	Vừa là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn vừa làm Giám đốc bên Công ty TNHH QL và KD Chợ Đầu mối NSTP Hóc Môn (Công ty con).

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ với Công ty con	Quý IV -2017	Quý IV -2016	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
- Phải thu lợi nhuận từ Công ty con	5.048.446.770	3.541.025.831	17.673.063.597	13.723.897.981
- Đã thu lợi nhuận từ Công ty con	5.695.593.418	3.646.448.511	10.963.403.490	13.518.907.174
- Cản trừ nợ phải trả với Lợi nhuận Cty con phải nộp về Công ty mẹ	0	0	5.895.792.935	0
- Phải thu tiền cho thuê ô vựa thu hộ	2.146.793.692	2.467.031.640	7.682.046.212	7.898.089.960
- Đã thu tiền cho thuê ô vựa thu hộ	1.898.550.008	2.155.280.133	7.522.460.550	7.793.918.094
- Phải thu tiền lãi trả chậm chợ thịt	18.108.198	0	24.693.064	0
- Đã thu tiền lãi trả chậm chợ thịt	18.931.398	0	18.931.398	0
- Đã thu tiền Công ty chợ chuyển	0	6.000.000.000	0	17.000.000.000
- Đã trả tiền Công ty chợ	0	654.489.448	0	6.960.663.424
- Doanh thu	370.135.472	22.427.569	1.471.879.447	71.800.816
- Giá vốn	3.431.454	2.700.000	10.559.272	8.520.000
- Chi phí	366.704.018	19.727.569	1.461.320.175	63.280.816

Số dư cuối kỳ với Công ty con	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 31/12/2016
- Lợi nhuận còn phải thu Công ty con	3.709.660.107	2.895.792.935
- Phải thu tiền cho thuê ô vữa còn phải thu hộ	1.664.414.423	895.987.974
- Phải thu tiền lãi trả chậm chợ thịt	5.761.666	0
- Phải trả tiền Công ty Chợ	4.143.543.641	10.039.336.576

3- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh từng bộ phận (Quý IV-2017)

CHỈ TIÊU	Thương mại	Dịch vụ	Bất động sản	Hoạt động KD quản lý Chợ	Tổng cộng
Kỳ này	1	2	3	4	5
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	321.289.962.840	2.739.431.715	821.731.683	27.103.454.797	351.954.581.035
Giá vốn hàng bán	313.317.653.840	447.124.684	284.358.466	9.317.355.237	323.366.492.227
Lãi gộp	7.972.309.000	2.292.307.031	537.373.217	17.786.099.560	28.588.088.808
Kỳ trước	1	2	3	4	5
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	265.567.592.455	2.740.771.434	790.473.099	21.205.812.101	290.304.649.089
Giá vốn hàng bán	254.633.082.972	363.699.429	-171.966.396	8.228.048.094	263.052.864.099
Lãi gộp	10.934.509.483	2.377.072.005	962.439.495	12.977.764.007	27.251.784.990

4- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh từng bộ phận (Năm 2017)

CHỈ TIÊU	Thương mại	Dịch vụ	Bất động sản	Hoạt động KD quản lý Chợ	Tổng cộng
Kỳ này	1	2	3	4	5
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.524.017.837.979	14.007.133.457	1.185.753.364	99.921.826.643	1.639.132.551.443
Giá vốn hàng bán	1.488.446.929.392	2.951.345.875	162.518.216	36.650.025.397	1.528.210.818.880
Lãi gộp	35.570.908.587	11.055.787.582	1.023.235.148	63.271.801.246	110.921.732.563
Kỳ trước	1	2	3	4	5
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.263.141.676.509	10.303.682.594	10.441.075.035	85.129.851.363	1.369.016.285.501
Giá vốn hàng bán	1.225.356.520.878	1.270.924.300	-33.009.493.703	35.032.049.130	1.228.650.000.605
Lãi gộp	37.785.155.631	9.032.758.294	43.450.568.738	50.097.802.233	140.366.284.896

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất của các niên độ kế toán trước)

Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2017 của Công ty là **8.525.445.270 đồng, giảm 25,65%** so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do:

- Cùng kỳ năm trước, Công ty có phát sinh khoản lợi nhuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Dự án Khu Dân cư Tân Xuân, khoản thu nhập khác từ tiền thuê đất được miễn trong thời gian xây dựng cơ bản của Dự án Đầu tư xây dựng Chợ Đầu Mối Phía Bắc TPHCM.
- So với Quý IV năm 2016 lợi nhuận từ kinh doanh xăng dầu giảm 48,81% do thù lao bán hàng giảm
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước do trong năm 2017 Công ty sử dụng tiền từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn để đầu tư tiếp vào dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông.
- Lợi nhuận của hoạt động tại chợ đầu mối tăng 38,82%, do từ ngày 01 tháng 09 năm 2017 điều chỉnh tăng đơn giá cho thuê mặt bằng trước vừa và các hoạt động dịch vụ khác đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

6- Những thông tin khác

- Ngày 17 tháng 03 năm 2017 Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp tăng vốn điều lệ từ 105 tỷ đồng lên 110 tỷ đồng, nguồn vốn từ phát hành cổ phiếu Esop.
- Ngày 02 tháng 06 năm 2017 Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đã nhận Quyết định số 2815/QĐ-UBND của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 31/5/2017 về chấp thuận đầu tư dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn do Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn làm chủ đầu tư.
- Ngày 14 tháng 06 năm 2017 Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đã được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh cho Cửa hàng Xăng dầu Tân Hiệp 2, tại 11/6A Đỗ Văn Dậy, ấp Tân Hòa, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày 06 tháng 11 năm 2017 Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đã nộp số tiền : 14.497.082.342 đồng cho Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Thỏa thuận ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn. Ngày 28 tháng 11 năm 2017 Công ty đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp Quyết định số 6203/QĐ-UBND Về cho Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn sử dụng đất để thực hiện dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày 27 tháng 11 năm 2017 Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đã được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp Quyết định số 6203/QĐ-UBND cho Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn sử dụng đất để thực hiện dự án Khu nhà ở tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn.

Lập ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

NGUYỄN THỊ THU VÂN

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

LÊ VĂN MỸ